

Bản án số: 139/2019/DT-ST
Ngày 27/11/2019
“V/v: Đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUẬT – TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đình Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tiến Dũng và ông Trần Hương Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đức Lễ - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019, tại Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2019/TLST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2018 về việc “Kiện đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 183/2019/QĐXXST- DS ngày 25 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 232/2019/QĐST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T.

Địa chỉ: Đường G, tổ dân phố X, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH một thành viên N.Q.

Địa chỉ: Đường số X, cụm công nghiệp T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Quang Ngọc C. Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê N. Sinh năm 1935.

Địa chỉ: Tổ dân phố X, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T là người ở gần nhà ông Quang Ngọc C, tại Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Quen biết nhau từ năm 1995 đến nay. Từ năm 1996, bà T đã giúp đỡ, hỗ trợ ông C làm ăn.

Năm 2007, ông C có kế hoạch thành lập công ty để làm ăn. Ông C nói không có vốn nên ông C nhờ bà T huy động vốn giúp cho ông C để ông C xin dự án. Mục

đích của bà T giúp ông C là để khi ông C thành lập được Công ty, có được dự án thì bà T sẽ đảm nhận việc thi công xây dựng cho ông C (vì bà T có quan hệ làm ăn với ông Lê N, mà ông N có con rể có công ty xây dựng), nên tôi đồng ý giúp ông C huy động vốn và thực hiện hiện các thủ tục pháp lý. Đến ngày 14/4/2009, Công ty TNHH MTV N.Q (sau đây gọi tắt là Công ty N.Q) được thành lập, ông Quang Ngọc C làm Giám đốc.

Sau khi bà T giúp ông C thành lập được Công ty N.Q, do ông C không tự vay được tiền nên ông C bổ nhiệm bà T là Thủ quỹ kiêm Kế toán, Thủ kho và giao bìa đỏ của Công ty cho bà T để bà T đi mượn tiền cho Công ty. Từ năm 2009 đến năm 2011, Công ty N.Q xây dựng được 8 móng xưởng, 01 nhà làm việc, 01 nhà ăn, 01 nhà bếp, bể nước và các công trình xây dựng khác. Để xây dựng được những công trình trên, tôi đã huy động vốn từ rất nhiều nguồn (gồm tiền của bà T và tiền bà T vay) cho Công ty N.Q mượn để trả tiền xây dựng cơ sở hạ tầng cho Công ty. Ngoài ra, bà T đã thực hiện rất nhiều thủ tục giấy tờ, quan hệ làm ăn, gặp gỡ đối tác và chi trả các chi phí phát sinh của Công ty.

Đến ngày 08/7/2011, bà T và ông C đã đối chiếu các chi phí bà T bỏ ra để lo cho Công ty, tiền bà T cho mượn để xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí quan hệ, ngoại giao khác do bà T chi trả với tổng số tiền là 2.575.000.000 đồng. Khi đối chiếu công nợ, giữa bà T và ông C đã đối chiếu từng công nợ, từng khoản chi phí, từng giấy tờ, tài liệu liên quan. Ông C đã thu lại các giấy tờ về công nợ, chi phí và ông C viết lại cho tôi một giấy mượn tiền với số tiền là 2.575.000.000 đồng. Ông C cam kết sẽ trả cho bà T vào tháng 3 năm 2013 giao cho tôi 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 674133, do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 21/01/2010, mang tên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N.Q, để bà T đi giao dịch vay vốn cho Công ty N.Q để thế chấp cho tôi nhằm ràng buộc nghĩa vụ trả nợ.

Ngày 10/5/2011, Công ty N.Q bị mất trộm, trong đó có con dấu của công ty, đến ngày 29/10/2013 mới được cấp lại con dấu. Vì vậy, Vào thời điểm đối chiếu công nợ (08/7/2011), Công ty N.Q không có dấu để đóng vào giấy mượn tiền.

Sau khi đối chiếu công nợ, ông C tiếp tục đã bổ nhiệm bà T làm Thủ quỹ của Công ty và từ ngày 30/10/2013, bổ nhiệm làm Phó giám đốc kinh doanh; ủy quyền và bổ nhiệm ông Lê N làm Chủ tịch Hội đồng quản trị. Tôi tiếp tục bỏ chi phí và đứng ra lo việc cho Công ty N.Q với số tiền là 35.120.000 đồng.

Từ ngày đến hạn trả nợ (tháng 3/2011) và cho đến nay, mặc dù bà T đã đòi nhiều lần, nhưng Công ty N.Q vẫn không trả cho bà T số tiền nợ trên. Nay bà T yêu cầu Công ty N.Q phải trả cho bà T toàn bộ số tiền nợ là 2.610.120.000 đồng và lãi suất phát sinh từ ngày 08/7/2013 đến nay.

- *Bị đơn, Công ty TNHH N.Q, người đại diện theo pháp luật ông Quang Ngọc C trình bày:*

Do mối quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị T nên ông Quang Ngọc C – đại diện cho Công ty N.Q có mượn bà T một số tiền khoảng hơn 500.000.000 đồng. Giữa Công ty N.Q và bà T đã có đối chiếu tổng hợp công nợ khoảng hơn

500.000.000 đồng. Ông Quang Ngọc C có giao cho bà T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 674133, do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 21/01/2010, mang tên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N.Q, để bà T đi giao dịch vay vốn cho Công ty N.Q.

Ông Quang Ngọc C là Giám đốc Công ty N.Q có ký cho ông Lê N làm Phó giám đốc công ty và bà Nguyễn Thị T là thủ quỹ. Cụ thể, ông Lê N và bà Nguyễn Thị T là người môi giới vay vốn cho Công ty N.Q theo đề nghị của ông Lê N. Để hợp thức hóa cho việc ông N, bà T đi tìm nguồn vốn, Giám đốc Công ty N.Q đã ra quyết định bổ nhiệm ông Lê N là Phó giám đốc, bà Nguyễn Thị T là thủ quỹ, 02 quyết định trên đều là hợp thức hóa để ông N, bà T đi giao dịch. Ông N và bà T đi tìm môi giới vay vốn đều có thỏa thuận bằng lời. Nếu vay được vốn thì trả tiền môi giới nếu nhiều thì 1% ít thì 1,5% của tổng số vốn vay. Trên thực tế số tiền ghi có cả tiền đi lại nhiều lần của ông N và bà T.

Đối với Giấy mượn tiền ngày 08/7/2011 tôi thừa nhận là ông C ký với tư cách là Giám đốc Công ty N.Q, ông C ký nhận nợ của Công ty N.Q, nhưng tôi không nhớ tại thời điểm đó vì sao ông C không đóng dấu công ty. Chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền có đề ngày 08/7/2011 là chữ ký và chữ viết của ông C. Nhưng khi ký thì do ông C quá tin tưởng bà T và bị ép buộc nên ông C không đọc nội dung. Toàn bộ chữ viết trên Giấy mượn tiền là do bà T tự viết.

Vì vậy, bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Công ty N.Q có nghĩa vụ trả số tiền 2.610.120.000 đồng và lãi suất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước từ ngày 08/7/2013 thì ông C không đồng ý. Công ty N.Q chỉ đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền khoảng hơn 500.000.000 đồng đồng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Lê N trình bày:

Ông N có quan hệ quen biết làm ăn với bà T. Ông N có con rể làm doanh nghiệp xây dựng. Năm 2007, ông C có kế hoạch thành lập công ty để làm ăn. Ông C nhờ bà T huy động vốn giúp cho ông C để ông C xin dự án. Mục đích của bà T giúp ông C là để khi ông C thành lập được Công ty, có được dự án thì bà T sẽ đảm nhận việc thi công xây dựng cho ông C (vì bà T có quan hệ làm ăn với ông N, mà ông N có con rể có công ty xây dựng) nên bà T đã giúp ông C huy động vốn và hiện các thủ tục pháp lý; ông N có hỗ trợ bà T lo việc cho Công ty N.Q.

Trong quá trình từ thành lập công ty, xin chủ trương, xin dự án, huy động vốn, xây dựng cơ sở hạ tầng và các thủ tục, chi phí khác đều do bà T thực hiện. Ông C đã bổ nhiệm ông N làm Chủ tịch Hội đồng quản trị và bổ nhiệm bà T làm Thủ quỹ của Công ty để hợp thức hóa và tạo điều kiện thuận lợi cho cho chúng thực hiện các thủ tục, giải quyết các công việc cho Công ty N.Q.

Tính đến tháng 7/2011, Công ty N.Q nợ bà T số tiền là 2.575.000.000 đồng. Sau đó, bà T tiếp tục bỏ ra chi phí cho Công ty N.Q số tiền là 35.120.000 đồng. Tổng cộng hiện nay Công ty N.Q nợ bà T số tiền là 2.610.120.000 đồng. Nay bà T khởi kiện Công ty N.Q phải trả số tiền nợ trên, ông N không có ý kiến và yêu cầu gì; đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và nội dung vụ án:

+ Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, người liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 và 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 255, Điều 256 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật tố tụng dân sự 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Buộc Công ty TNHH một thành viên N.Q có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ là 2.610.120.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu về lãi suất của bà Nguyễn Thị T.

Bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho Công ty TNHH một thành viên N.Q 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 674133, do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 21/01/2010, mang tên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N.Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về “Đòi tài sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà T và ông C có quan hệ quen biết với nhau. Ông C có kế hoạch thành lập công ty nên ông C nhờ bà T giúp đỡ, hỗ trợ. Mục đích của bà T giúp ông C là để khi ông C thành lập được Công ty, có được dự án thì bà T sẽ đảm nhận việc thi công xây dựng cho ông C (vì bà T có quan hệ làm ăn với ông N, mà ông N có con rể có công ty xây dựng), nên bà T đã giúp ông C huy động vốn và hiện các thủ tục pháp lý.

Trong quá trình từ thành lập công ty, xin chủ trương, xin dự án, huy động vốn, xây dựng cơ sở hạ tầng và các thủ tục, chi phí khác đều do bà T thực hiện. Ông C đã bổ nhiệm bà T làm Thủ quỹ để hợp thức hóa và tạo điều kiện thuận lợi cho bà T thực hiện các thủ tục, giải quyết các công việc cho Công ty N.Q.

Tính đến tháng 7/2011, Công ty N.Q nợ bà T tổng số tiền là 2.575.000.000 đồng. Ông Quang có viết một giấy mượn tiền “đầu tư cho dự án Trường dạy nghề Công ty TNHH một thành viên N.Q”, với số tiền là 2.575.000 đồng; đồng thời cam

kết đến tháng 3/2013 sẽ trả cho bà T toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi. Công ty N.Q giao cho bà T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 674133, do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 21/01/2010, mang tên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N.Q. Sau đó, bà T tiếp tục đứng ra lo việc cho Công ty TNHH một thành viên N.Q với số tiền là 35.120.000 đồng.

Xét thấy, việc mượn tiền giữa Công ty TNHH một thành viên N.Q và bà T là có thật. Được thể hiện bằng Giấy mượn tiền ngày 08/7/2011 và sự thừa nhận của các bên. Số tiền Công ty TNHH một thành viên N.Q vay bà T là tiền bà T đầu tư vào dự án Trường dạy nghề của Công ty N.Q (bao gồm thành lập công ty, xin chủ trương, xin dự án, huy động vốn, xây dựng cơ sở hạ tầng và các thủ tục, chi phí khác). Vì vậy, nay bà T yêu cầu Công ty TNHH một thành viên N.Q phải trả số tiền nợ là 2.610.120.000 đồng là có cơ sở, căn cứ, nên cần chấp nhận.

Ông C hoàn toàn thừa nhận là có nhờ bà T giúp đỡ, hỗ trợ thành lập Công ty, huy động vốn và các thủ tục liên quan, toàn bộ chi phí đều do bà T bỏ ra. Nhưng ông C cho rằng, tổng số tiền mà Công ty N.Q nợ bà T chỉ khoảng hơn 500.000.000 đồng. Giấy mượn tiền ngày 08/7/2019 là do bà T ép buộc và ông C quá tin tưởng bà T nên mới ký mà không xem xét kỹ. Tuy nhiên, ông C không có chứng cứ, tài liệu gì để chứng minh cho ý kiến của mình là có cơ sở, căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những nhận định và căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc Công ty TNHH một thành viên N.Q phải trả lại cho bà T số tiền nợ là tiền 2.610.120.000 đồng, là phù hợp với Điều 471, Điều 474, Điều 255, Điều 256, Điều 302 Bộ luật dân sự 2005.

- Đối với yêu cầu về lãi suất của bà T, Hội đồng xét xử căn cứ thời hạn trả tiền trong Giấy vay tiền ngày 08/7/2011 là tháng 3 năm 2013. Như vậy, đến nay, căn cứ Điều 427 Bộ luật dân sự 2005, Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 và Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì thời hiệu của yêu cầu này đã hết, nên không chấp nhận.

Bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho Công ty TNHH một thành viên N.Q 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 674133, do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 21/01/2010, mang tên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N.Q.

[4] Về án phí: Công ty TNHH một thành viên N.Q phải chịu 84.202.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 427, Điều 471, Điều 474, Điều 255, Điều 256, Điều 302 Bộ luật dân sự 2005; Điều 429 Bộ luật dân sự 2015;

- Áp dụng Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật tố tụng dân sự 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011;

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N.Q phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ là 2.610.120.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu về lãi suất của bà Nguyễn Thị T.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi người được thi hành án có đơn yêu cầu.

Bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N.Q 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 674133, do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 21/01/2010, mang tên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N.Q (bản gốc).

[2] Về án phí: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N.Q phải chịu 84.202.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh, Tp. BMT;
- THADS Tp. BMT;
- Đương sự.
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

PHAN ĐÌNH HẢI